

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11 – NINH BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 355/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 05/08/2026
V/v Ly hôn, nuôi con chung giữa anh
Đông, chị Thủy

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đính.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thúy Mùi;

Ông Lưu Văn Đề.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Thành – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 11, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huê – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 08 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Ninh Bình mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 138/2026/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 04 năm 2026 về việc “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 176/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 07 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 126/2026/QĐST-HNGĐ ngày 30/7/2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Trần Văn Đ**, sinh năm 1989; Nơi ĐKKHKT: **Thôn N (xóm N cũ), xã N, tỉnh Ninh Bình.**

Nơi làm việc: Sunrise Mitsuke, phòng 205, **số B**, khu 3-chome **R**, quận **A**, thành phố **T**, Nhật Bản. Vắng mặt.

- *Bị đơn:* Chị **Vy Thị T**, sinh năm 1992; Nơi ĐKKHKT: **Thôn N (xóm N cũ), xã N, tỉnh Ninh Bình.**

Nơi làm việc: 806 **số I**, phố **T**, quận **Q**, thành phố **C**, **Đài Loan - Trung Quốc.** Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1968; địa chỉ: **Thôn N (xóm N cũ), xã N, tỉnh Ninh Bình.** Vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Anh **Vy Văn Q**, sinh năm 1986; địa chỉ: **Thôn A (xóm I cũ), xã R, tỉnh Ninh Bình.** Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 24 tháng 02 năm 2026 và quá trình tố tụng tại Tòa án anh **Trần Văn Đ** trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh **Trần Văn Đ** kết hôn với chị **Vy Thị T** ngày 09/12/2010 tại **UBND xã N, huyện N, tỉnh Nam Định** (nay là xã N, tỉnh **Ninh Bình**) trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn anh và chị **Thủy C** sống hòa thuận hạnh phúc tại nhà bố mẹ đẻ của anh **Đ** đến năm 2012 thì ra ở riêng. Đến năm 2022, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, quan điểm lối sống khác nhau. Năm 2022 chị **T** đi lao động tại Nhật Bản, sau đó về nước; tháng 10/2025 tiếp tục sang Đài Loan làm việc và vợ chồng đã sống ly thân từ gian đó. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh làm đơn xin được ly hôn chị **T**.

Về con chung: Anh **Trần Văn Đ** và chị **Vy Thị T** có 03 con chung là cháu **Trần Vy Thế A**, sinh ngày 28/11/2011 (bị khuyết tật bẩm sinh), cháu **Trần Vy Quốc B**, sinh ngày 18/01/2016 và cháu **Trần Vy Hà P**, sinh ngày 25/01/2018 hiện đang ở với bố mẹ của anh. Khi ly hôn, anh có nguyện vọng được nuôi dưỡng 03 con chung và yêu cầu chị **T** cấp dưỡng tiền nuôi con cho anh là 1.500.000đ/tháng/01 cháu.

Về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng: Anh **Đ** xác nhận vợ chồng anh tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị **Vy Thị T**. Chị **T** đã biết được quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật nhưng đến nay, chị **T** không gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh **Trần Văn Đ**.*

*Tại đơn đề nghị ngày 30/06/2026, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị H** trình bày:* Bà là mẹ đẻ của anh **Trần Văn Đ**; chị **Vy Thị T** là con dâu của bà. Hiện nay, cả hai vợ chồng đều đang đi làm kinh tế ở xa nên bà không nắm được nguyên nhân mâu thuẫn. Về con chung, anh **Đ**, chị **T** có 03 con chung như anh **Đ** trình bày, do vợ chồng anh **Đ**, chị **T** đi làm kinh tế ở xa nên gửi các cháu cho ông bà nuôi dưỡng. Đến nay, vợ chồng anh **Đ**, chị **T** thỏa thuận về con như thế thì bà đều nhất trí nếu chị **T** không đề nghị nuôi con thì bà sẽ hỗ trợ cho anh **Đ** trong việc nuôi dạy các cháu, khi nào anh **Đ** hết hạn lao động về nước thì bà sẽ giao các cháu lại cho anh **Đ**. Trong 03 cháu thì cháu **Trần Vy Thế A** bị khuyết tật bẩm sinh nên nuôi dưỡng khó khăn hơn. Nếu anh **Đ** phải nuôi con thì chị **T** có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho anh **Đ**.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/05/2026 người làm chứng anh **Vy Văn Q** trình bày:* Anh là anh trai của chị **Vy Thị T**, còn anh **Trần Văn Đ** là em rể của anh. Hiện chị **T** đang làm kinh tế ở Đài Loan khi nào có việc thì chị **T** mới về, anh và chị **T** thường xuyên liên lạc với anh qua ứng dụng Zalo. Về nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng anh **Đ**, chị **T** đi làm kinh tế ở xa nên anh không nắm được. Về con chung, anh **Đ**, chị **T** có 03 con chung như anh **Đ** trình bày và hiện các cháu đang ở cùng với bố mẹ của anh **Đ**. Về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung,

anh không nắm được. Anh đồng ý nhận các văn bản tố tụng thay cho chị **T** và có trách nhiệm chụp lại văn bản gửi cho chị **T** qua **Z**, để chị **T** biết. Qua liên lạc thì quan điểm của chị **T**, nhất trí ly hôn vì tình cảm không còn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 11 phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 116 Luật hôn nhân và gia đình xử cho ly hôn giữa anh **Trần Văn Đ** và chị **Vy Thị T**.

Về con chung: Giao cháu **Trần Vy Thế A**, cháu **Trần Vy Quốc B** và cháu **Trần Vy Hà P** cho anh **Trần Văn Đ** nuôi dưỡng cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi). Do anh **Đ** đang đi làm kinh tế ở xa nên tạm giao 03 cháu cho bà **H** nuôi dưỡng, khi nào anh **Đ** đi làm kinh tế ở xa về thì bà **H** có trách nhiệm giao lại 03 cháu cho anh **Đ** nuôi dưỡng. Chị **Vy Thị T** phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho anh **Đ** mỗi cháu, mỗi tháng 1.500.000đ.

Về án phí các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh **Trần Văn Đ**, bà **Nguyễn Thị H** có đơn hoặc có ý kiến xin xét xử vắng mặt. Chị **Vy Thị T** vắng mặt lần 2 có lý do, người làm chứng anh **Vy Văn Q** có ý kiến xin được vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh **Đ**, chị **T**, bà **H** và anh **Q** là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ vợ chồng giữa anh **Trần Văn Đ** và chị **Vy Thị T** là quan hệ hôn nhân hợp pháp vì được xây dựng trên cơ sở tự nguyện và được UBND xã **N**, huyện **N**, tỉnh **Nam Định** đăng ký kết hôn ngày 09/12/2010 (nay là xã **N**, tỉnh **Ninh Bình**). Trong cuộc sống vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn nên từ tháng 10/2025 đến nay, hai người đã sống ly thân và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm, trách nhiệm đối với nhau. Nay anh **Đ** yêu cầu xin được hôn với chị **T**, nhưng chị **T** không có ý kiến về đơn xin ly hôn của anh **Đ**.

Xét yêu cầu xin ly hôn của anh **Trần Văn Đ** thì thấy: Sau khi kết hôn, trong cuộc sống do tính tình vợ chồng không hợp, quan điểm lối sống khác nhau nên trong cuộc sống đã phát sinh mâu thuẫn. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa anh **Đ** và chị **T** đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận nguyện

vọng xin ly hôn của anh Đ là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh Trần Văn Đ và chị Vy Thị T có 03 con chung cháu Trần Vy Thế A, sinh ngày 28/11/2011, cháu Trần Vy Quốc B, sinh ngày 18/01/2016 và cháu Trần Vy Hà P, sinh ngày 25/01/2018 hiện bố mẹ đẻ của anh Đ nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh Đ có nguyện vọng được nuôi 03 con chung và yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi cháu, mỗi tháng 1.500.000đ. Chị T không có ý kiến.

Xét nguyện vọng và điều kiện nuôi dưỡng con chung thì thấy: Cháu Trần Vy Thế A, cháu Trần Vy Quốc B và cháu Trần Vy Hà P được anh Đ và bố mẹ đẻ của anh Đ nuôi dưỡng. Quá trình giải quyết vụ án, cháu B và cháu Hà P có ý kiến xin được ở với anh Đ và ông bà nội. Đối với cháu Thế A bị khuyết tật bẩm sinh từ nhỏ rất cần có người thường xuyên chăm sóc, trong khi chị T đang đi làm kinh tế ở xa. Đến thời điểm xét xử chị T cũng không có ý kiến gì về việc nuôi con. Do đó, để đảm bảo sự phát triển mọi mặt của các con chưa thành niên cần tiếp tục giao 03 cháu Thế A, cháu B và cháu P cho anh Đ nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành lao động tự lập được và cần buộc chị Vy Thị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho anh Đ mỗi cháu, mỗi tháng là 1.500.000đ là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83, 116 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng: Quá trình giải quyết vụ án anh Đ trình bày, anh và chị T tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Vy Thị T không tham gia tố tụng, không cung cấp tài liệu, chứng cứ và không gửi cho Tòa án văn bản ý kiến về tài sản chung cũng như về nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng nên không có căn cứ xem xét giải quyết. Nếu sau này chị T có đơn đề nghị giải quyết về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với anh Trần Văn Đ thì Tòa án sẽ thụ lý, giải quyết bằng vụ án dân sự khác

[5] Về án phí: Các đương sự phải nộp án phí về ly hôn, án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 và Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Trần Văn Đ và chị Vy Thị T.
2. Về con chung: Giao con chung là cháu Trần Vy Thế A, sinh ngày 28/11/2011, cháu Trần Vy Quốc B, sinh ngày 18/01/2016 và cháu Trần Vy Hà P, sinh ngày 25/01/2018, cho anh Trần Văn Đ chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục. Chị

Vy Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cho anh Đ mỗi cháu, mỗi tháng là 1.500.000 đồng. Tổng cộng 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng). Trường hợp cháu Trần Vy Thế A thành niên, nhưng không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình thì nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cháu Thế A của chị T vẫn phải thực hiện theo quy định của pháp luật. Hai bên có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung.

Do anh Đ đang đi làm kinh tế ở xa nên tạm giao các cháu Trần Vy Thế A, cháu Trần Vy Quốc B và cháu Trần Vy Hà P cho bà Nguyễn Thị H chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi nào anh Đ lao động trở về thì bà H có trách nhiệm bàn giao lại 03 cháu cho anh Đ nuôi dưỡng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh Trần Văn Đ phải nộp 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 2707 ngày 01/04/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình. Anh Đ đã nộp đủ tiền án phí.

Chị Vy Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng tiền nuôi con.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8 và 36 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND Khu vực 11 + Tỉnh;
- THA dân sự tỉnh Ninh Bình;
- UBND xã Nghĩa Lâm;
- Các đương sự;
- Hồ sơ vụ án;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Đính

